

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: đồng


Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	213,523,801,467	152,131,335,951
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,284,831,745	50,109,429,330
1. Tiền	111	9,284,831,745	50,109,429,330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	161,632,452,330	90,764,926,250
1. Phải thu của khách hàng	131	56,811,260,055	49,913,338,285
2. Trả trước cho người bán	132	16,052,847,480	50,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	88,768,344,795	40,801,587,965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV/ Hàng tồn kho	140	42,606,517,392	10,976,640,181
1. Hàng tồn kho	141	42,606,517,392	10,976,640,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		280,340,190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		280,340,190
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200	34,345,032,977	34,304,941,066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	34,200,000,000	34,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	34,200,000,000	34,200,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định		34,953,702	64,322,872
1. Tài sản cố định hữu hình	220	34,953,702	64,322,872
Nguyên giá	221	733,420,610	733,420,610
Giá trị hao mòn lũy kế	222	(698,466,908)	(669,097,738)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-
Nguyên giá	228		
Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		-
Nguyên giá	231		-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		




VI. Tài sản dài hạn khác	260	110,079,275	40,618,194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	110,079,275	40,618,194
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng tài sản (250=100+200)	270	247,868,834,444	186,436,277,017
A/Nợ phải trả (300=310+320)	300	58,445,689,530	53,274,911,752
I/ Nợ ngắn hạn	310	58,445,689,530	53,274,911,752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	46,889,986,806	18,917,318,624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,798,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	765,454,958	842,332,573
4. Phải trả người lao động	314		-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,992,247,766	8,515,260,555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,000,000,000	-
13. Quỹ bình ôn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II/Nợ dài hạn	330		-
B/ Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	189,423,144,914	133,161,365,265
I/ Vốn chủ sở hữu	410	189,423,144,914	133,161,365,265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,394,830,504	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88,028,314,410	33,161,365,265
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	50,324,104,682	766,534,761
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	37,704,209,728	32,394,830,504
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	247,868,834,444	186,436,277,017

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trinh Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Chi Kim Phương



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đvt: đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4		5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61.051.502.000	18.263.461.420	120.502.131.050	64.284.256.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	61.051.502.000	18.263.461.420	120.502.131.050	64.284.256.420
4. Giá vốn hàng bán	11	23.296.859.403	18.409.141.646	57.307.892.776	36.075.402.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	37.754.642.597	(145.680.226)	63.194.238.274	28.208.853.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.263.402	265.417	175.262.944	4.846.707
7. Chi phí tài chính	22		225.672.200	486.111.111	304.288.136
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			486.111.111	
8. Chi phí bán hàng		297.241.879		4.519.754.605	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	24	995.472.417	251.978.476	2.234.356.672	878.328.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	36.464.191.703	(623.065.485)	56.129.278.830	27.031.083.262
11. Thu nhập khác	31	1.250.913.667	0	1.250.913.667	59.100
12. Chi phí khác	32	10.895.642		118.382.361	794.316
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.240.018.025	0	1.132.531.306	(735.216)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	37.704.209.728	(623.065.485)	57.261.810.136	27.030.348.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-



18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3,770		5,726	2.703
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3,770		5,726	2.703

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đình Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Kim Phượng

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Tuấn Anh



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiến Thành
 Địa chỉ: Khu DT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40,988,968,400	6,604,750,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,495,184,000)	(4,575,125,700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87,739,499,969)	(18,353,182,460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(150,000,000)	0
5. Thuế TNDN đã nộp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40,800,000,000	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,627,977,166)	(331,626,212)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(9,223,692,735)	(16,655,184,372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,263,402	265,417
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,263,402	19,000,265,417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(9,221,429,333)	2,345,081,045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,506,261,078	6,866,086,171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		9,284,831,745	9,211,167,216

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng, thiết bị điện máy.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2016 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

100
CÔ
C
C
T
T
V

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do là cơ sở kinh doanh sử dụng từ 30% trở lên tổng số lao động là người khuyết tật (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.050.396.794	85.483.049
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.234.434.951	50.023.946.382
Cộng	9.284.831.745	50.109.429.330

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54.013.260.055	49.913.338.285
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam	2.207.820.855	8.443.055.250
- Công ty TNHH Tiếp Thị Việt	39.961.186.200	5.564.785.000
- Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	2.432.778.000	18.330.343.020
- Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Lập Phương Thành	-	17.575.155.015
- Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú	12.209.475.000	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	54.013.260.055	49.913.338.285
c. Phải thu của khách hàng các bên liên quan		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.207.820.855	8.443.055.250
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam	2.207.820.855	8.443.055.250
Cộng	2.207.820.855	8.443.055.250

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.768.344.795	-	40.801.587.965	-
- Tạm ứng	88.768.344.795	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	40.800.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.587.965	-
b. Dài hạn	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
- Phải thu khác	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam (*)	34.200.000.000	-	34.200.000.000	-
Cộng	122.968.344.795	-	75.001.587.965	-

(*): Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít /năm tại khu công nghiệp Kim Bình, Tp Phú Lý, tỉnh Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%. Thời gian hợp tác từ ngày 03/01/2015 đến hết ngày 05/5/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	162.777.140	-	175.298.369	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.614.518.467	-	2.611.085.467	-
- Hàng hoá	39.829.221.785	-	8.190.256.345	-
Cộng	42.606.517.392	-	10.976.640.181	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>389.963.585</i>	<i>112.300.000</i>	<i>231.157.025</i>	<i>733.420.610</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>389.963.585</i>	<i>112.300.000</i>	<i>231.157.025</i>	<i>733.420.610</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>389.963.585</i>	<i>112.300.000</i>	<i>166.834.153</i>	<i>669.097.738</i>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	29.369.170	29.369.170
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>389.963.585</i>	<i>112.300.000</i>	<i>196.203.323</i>	<i>698.466.908</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	<i>64.322.872</i>	<i>64.322.872</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	<i>34.953.702</i>	<i>34.953.702</i>

06. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	110.079.275	40.618.194
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	110.079.275	40.618.194
Cộng	110.079.275	40.618.194

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-
- Vay ngân hàng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-
+ Vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-

08. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	46.889.986.806	46.889.986.806	18.917.318.624	18.917.318.624
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	42.935.271.355	42.935.271.355	17.613.867.304	17.613.867.304
- SAS TEXTILE CORPORATION (1995) CO.,LTD	2.443.638.781	2.443.638.781	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1.511.076.670	1.511.076.670	1.303.451.320	1.303.451.320
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.889.986.806	46.889.986.806	18.917.318.624	18.917.318.624

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	788.042.280	12.072.800.427	12.050.213.105	-	765.454.958
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	244.514.472		978.760.590	1.223.275.062	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	35.825.718	-	377.673.806	413.499.524	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.572.111	49.572.111	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.718.182	4.718.182	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.168.097	7.168.097	-	-
Cộng	280.340.190	842.332.573	13.493.693.213	13.697.155.788	-	765.454.958

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	6.992.247.766	8.515.260.555
- Kinh phí công đoàn	15.112.180	-
- Bảo hiểm xã hội	677.240	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.976.459.346	8.515.260.555
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	6.976.458.346	8.515.260.555
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.992.247.766	8.515.260.555

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	766.534.761	100.766.534.761
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	32.394.830.504	32.394.830.504
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	33.161.365.265	133.161.365.265
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	33.161.365.265	133.161.365.265
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	57.261.779.649	57.261.779.649
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.394.830.504	(2.394.830.504)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	1.394.830.504	88.028.314.410	189.423.144.914

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Trường	21.000.000.000	21	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Phú	19.000.000.000	19	-	-
Ông Nguyễn Đăng Khoa	-	-	62.000.000.000	62
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	3.200.000.000	3	35.000.000.000	35
Bà Nguyễn Thị Thúy	-	-	3.000.000.000	3
Vốn góp của cổ đông khác	56.800.000.000	57	-	-
Cộng	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2016, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 30%, tương đương 30.000.000.000 đồng. Đối tượng phát hành là các cổ đông hiện hữu theo danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng được hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Thời gian dự kiến phát hành trong quý III - quý IV năm 2016.

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.394.830.504	-
Cộng	1.394.830.504	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Doanh thu bán hàng hóa	61.051.502.000	18.263.461.420
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	61.051.502.000	18.263.461.420

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.296.859.403	18.409.141.646
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	23.296.859.403	18.409.141.646

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.263.402	265.417
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-
Cộng	2.263.402	265.417

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	225.672.200
Cộng	-	225.672.200

05. Chi phí khác

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Các khoản tổn thất xử lý	-	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp	-	-
- Các khoản khác	10.895.642	-
Cộng	10.895.642	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	995.472.417	251.987.476
- Chi phí nhân viên quản lý	529.921.795	202.996.319
- Chi phí vật liệu quản lý	1.260.000	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11.043.179	2.155.681
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.166.667	22.644.627
- Thuế, phí và lệ phí	7.168.097	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	442.912.678	24.190.849
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	297.241.879	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.241.879	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	1.292.714.296	251.987.476

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	37.704.209.728	(623.065.485)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.704.209.728	(623.065.485)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.770	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	37.704.209.728	(623.065.485)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.704.209.728	(623.065.485)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.770	

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	766.344.334	302.602.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.166.667	22.644.627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.501.179	15.558.054
- Chi phí khác bằng tiền	520.597.758	10.788.476
Cộng	1.303.609.938	351.593.662

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Hội đồng quản trị		
- Cho vay ngắn hạn	-	54.000.000.000
- Thu lại tiền cho vay	-	19.000.000.000
Ban điều hành		
- Tạm ứng	87.000.000.000	18.060.000.000
- Hoàn tiền tạm ứng	66.096.473	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban điều hành		
- Tạm ứng	88.768.344.795	-
Cộng nợ phải thu	400.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	58.380.000	38.906.250
Cộng	58.380.000	38.906.250

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đông Thiên Phú miền Nam	Ông Nguyễn Hữu Trường là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành, đồng thời là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh số VI.01. Ngoài ra, không có giao dịch nào khác phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh V.02.

03. Thông tin về bộ phận**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng.
- Lĩnh vực dịch vụ: Gia công hàng mã.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.284.831.745	-	50.109.429.330	-	9.284.831.745	50.109.429.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.213.260.055	-	84.114.926.250	-	88.213.260.055	84.114.926.250
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	97.498.091.800	-	134.224.355.580	-	97.498.091.800	134.224.355.580

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	46.889.986.806	18.917.318.624	46.889.986.806	18.917.318.624
Vay và nợ	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	6.992.247.766	8.515.260.555	6.992.247.766	8.515.260.555
Cộng	53.882.234.572	52.432.579.179	53.882.234.572	52.432.579.179

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	46.889.986.806	-	-	46.889.986.806
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	6.992.247.766	-	-	6.992.247.766
Cộng	53.882.234.572	-	-	53.882.234.572
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	18.917.318.624	-	-	18.917.318.624
Vay và nợ	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	8.515.260.555	-	-	8.515.260.555
Cộng	52.432.579.179	-	-	52.432.579.179

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh